



dí xì
嫡系

noun · direct line of descent

Example Sentence

Tā shì zhè jiā gōng sī de dí xì chuán rén.
他是这家公司的嫡系传人。

He is the direct successor of this company.

Trace each character, then write the word on your own.

嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡
嫡 嫡 嫡 嫡 嫡 嫡

系 系 系 系 系 系 系 系 系 系